

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCK NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG**

- Trụ sở chính : Số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (024) - 3222 3000
- Fax : (024) - 3722 6352
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102721191
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quốc Tuấn
- Điện thoại cơ quan: (024) 3222 3000
- Email: tuai.le@ggg.com.vn
- Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế
- Loại Công bố thông tin: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://ggg.com.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ QUỐC TUẤN

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020





Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 49

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất là lần thứ 64 được cấp ngày 27 tháng 2 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán độc lập tại tầng 7 TTTM Gigamall, số 240-242 Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 65 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2020
	Thành viên	Đến ngày 17 tháng 12 năm 2020
Ông Đào Thế Vinh	Chủ tịch	Đến ngày 17 tháng 12 năm 2020
	Thành viên	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Tường	Thành viên	
Ông Carl Rodrigues	Thành viên không chuyên trách	
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không chuyên trách	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đào Thế Vinh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61147381/22207788-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng ("Công ty"), và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 29 tháng 4 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.085.721.007.223	1.061.338.481.184
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	180.237.991.183	280.141.429.087
111	1. Tiền		180.237.991.183	150.041.429.087
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	130.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	207.115.294.897	11.644.690.324
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		207.115.294.897	11.644.690.324
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		218.995.026.537	216.227.767.127
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	83.459.411.141	36.792.752.922
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	73.026.579.405	67.080.032.169
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	8	3.972.926.348	2.902.277.315
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	33	-	5.000.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	58.439.399.109	104.344.592.885
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(733.683.682)	(257.299.999)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		830.394.216	365.411.835
140	IV. Hàng tồn kho	10	412.588.325.797	488.633.108.198
141	1. Hàng tồn kho		413.028.311.727	489.114.437.195
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(439.985.930)	(481.328.997)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		66.784.368.809	64.691.486.448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	65.309.812.837	59.934.719.493
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.339.531.505	4.756.766.955
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		135.024.467	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.208.870.815.180	1.109.469.224.752
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		183.084.534.004	165.988.719.407
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	12	18.332.286.516	19.801.887.006
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	164.752.247.488	146.186.832.401
220	II. Tài sản cố định		210.668.578.712	170.151.182.777
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	168.178.350.684	163.573.613.187
222	Nguyên giá		356.189.996.524	308.233.585.586
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(188.011.645.840)	(144.659.972.399)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	42.490.228.028	6.577.569.590
228	Nguyên giá		63.286.248.076	18.360.863.174
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.796.020.048)	(11.783.293.584)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		66.959.795.791	65.159.691.300
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	66.959.795.791	65.159.691.300
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	16	11.428.946.276	9.686.778.361
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		11.428.946.276	9.686.778.361
260	V. Tài sản dài hạn khác		736.728.960.397	698.482.852.907
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	670.559.834.721	682.484.877.834
269	2. Lợi thế thương mại	17	66.169.125.676	15.997.975.073
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.294.591.822.403	2.170.807.705.936

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.121.866.162.178	954.164.381.860
310	I. Nợ ngắn hạn		1.119.460.038.364	938.057.053.456
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	348.052.784.499	225.366.221.624
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	9.470.959.745	7.108.777.442
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	48.171.780.863	65.864.655.431
314	4. Phải trả người lao động		187.174.659.498	176.060.372.324
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	37.532.883.274	50.054.346.866
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	5.710.161.208	4.817.122.757
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	31.830.445.885	42.074.208.678
320	8. Vay ngắn hạn	23	451.516.363.392	366.711.348.334
330	II. Nợ dài hạn		2.406.123.814	16.107.328.404
338	1. Vay dài hạn	23	-	11.902.365.381
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	2.406.123.814	4.204.963.023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.172.725.660.225	1.216.643.324.076
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.172.725.660.225	1.216.643.324.076
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		76.341.240.000	76.341.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		76.341.240.000	76.341.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(71.626.428.562)	(71.626.428.562)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(47.145.803.798)	(47.145.803.798)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.210.095.228.696	1.252.214.727.879
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		1.155.781.533.195	930.287.469.730
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		54.313.695.501	321.927.258.149
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.061.423.889	6.859.588.557
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.294.591.822.403	2.170.807.705.936

Ninh Thị Giang
Người lập/Kế toán trưởng

Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	4.558.742.737.583	4.776.170.774.257
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	-	(162.160.518)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	4.558.742.737.583	4.776.008.613.739
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(1.845.342.633.885)	(1.865.747.663.969)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.713.400.103.698	2.910.260.949.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	7.871.314.041	6.148.993.770
22	7. Chi phí tài chính	28	(20.664.632.358)	(15.533.851.854)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(20.660.337.223)	(14.569.223.271)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	16	1.742.167.915	(699.584.146)
25	9. Chi phí bán hàng	29	(2.317.257.384.520)	(2.218.827.599.116)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(310.096.702.200)	(304.978.094.230)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.994.866.576	376.370.814.194
31	12. Thu nhập khác	30	13.208.253.134	33.144.055.525
32	13. Chi phí khác	30	(5.727.731.504)	(10.494.127.918)
40	14. Lợi nhuận khác	30	7.480.521.630	22.649.927.607
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		82.475.388.206	399.020.741.801
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(22.318.603.526)	(79.773.421.830)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	4.472.310.113	2.196.662.298
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		64.629.094.793	321.443.982.269

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		65.820.886.446	321.927.258.149
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.191.791.653)	(483.275.880)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	8.677	42.485
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	8.674	42.485



Ninh Thị Giang
Người lập/Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		82.475.388.206	399.020.741.801
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		74.499.389.146	52.774.235.327
03	Trích lập các khoản dự phòng		435.040.616	674.580.462
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái		514.888.601	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.272.435.798)	(2.866.871.867)
06	Chi phí lãi vay	28	20.660.337.223	14.569.223.271
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		169.312.607.994	464.171.908.994
09	Tăng các khoản phải thu		(3.498.353.074)	(15.568.049.294)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		76.086.125.468	(255.744.664.595)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		59.578.910.559	(97.592.513.951)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		6.549.949.769	(138.398.057.986)
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.228.028.169)	(52.864.632.298)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(39.536.700.693)	(75.270.188.550)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		247.264.511.854	(171.266.197.680)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(94.235.957.180)	(41.405.022.881)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.506.606.117	1.206.957.222
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(305.804.000.000)	(65.219.380.648)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		116.802.995.917	174.988.152.029
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền nhận về		(47.882.699.215)	(35.092.280.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	23.674.539.588
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.490.538.211	4.837.832.508
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(323.122.516.150)	62.990.797.818

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(56.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		1.270.158.016.607	888.301.765.411
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.197.255.366.930)	(809.850.069.998)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	24.3	(96.433.194.684)	(80.717.240.409)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(23.530.545.007)	(2.321.544.996)
50	Giảm tiền thuần trong năm		(99.388.549.303)	(110.596.944.858)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		280.141.429.087	390.738.373.945
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(514.888.601)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	180.237.991.183	280.141.429.087


Ninh Thị Giang
Người lập/Kế toán trưởng


Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất là lần thứ 64 được cấp ngày 27 tháng 2 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán độc lập tại tầng 7, TTTM Gigamall, số 240-242 Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 65 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 4.017 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.307).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 8 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7 công ty con), với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Golden Sakura	Hà Nội	99,8%	99,8%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
2	Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên (tên trước đây là Công ty Cổ phần Tân Phong - Lại Yên) (*)	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và chế biến thực phẩm
3	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Hà Nội	51%	51%	Thiết kế và xây dựng nhà hàng
4	Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
5	Công ty Cổ phần The Concept House	Hà Nội	79%	79%	Hoạt động chuỗi cửa hàng trà sữa
6	Công ty TNHH MTV The Coffee Inn (**)	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
7	Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc (tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc) (*)	Hà Nội	100%	100%	Cho thuê kho nhà xưởng và sản xuất hàng hóa
8	Công ty Cổ phần Golden Gate Red Hots (*) (**)	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2 công ty liên kết), với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Nghệ An	36%	36%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
2	Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate (**)	Hà Nội	14,57%	28,57%	Thiết kế và thi công nội thất nhà hàng

(*) Trong năm 2020, Công ty đã nhận chuyển nhượng 100% tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc, 49% tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Golden Gate Red Hots và 12% tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Tân Phong - Lại Yên từ các cổ đông cũ của các công ty này.

(**) Công ty sở hữu các công ty con và công ty liên kết này qua công ty con khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên cho hàng tồn kho tại các kho tập trung và phương pháp kiểm kê định kỳ cho hàng tồn kho tại các nhà hàng để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |
| Hàng hóa | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nhóm Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các chương trình phát hành cổ phiếu thưởng theo Chương trình Sở hữu cổ phần Nhân viên ("ESOP") có tác động suy giảm khi các cổ phiếu quỹ này được phát hành và theo đó, lãi suy giảm sẽ được tính dựa trên các ảnh hưởng của các chương trình phát hành cổ phiếu quỹ này.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống với toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ của Nhóm Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 *Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Golden Gate Red Hots*

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn thành nhận chuyển nhượng thêm 490.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Golden Gate Red Hots, một công ty con hiện hữu của Nhóm Công ty, từ Công ty Cổ phần Golden Gate Partners và Ông Nguyễn Xuân Tường theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 25/2020/HDMBCP ngày 25 tháng 5 năm 2020 với tổng giá phí là 4.900.000.000 VND (trong đó Công ty đã trả bằng tiền là 1.776.000.000 VND và phần còn lại được cân trừ bằng công nợ). Qua đó, Nhóm Công ty nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Golden Gate Red Hots tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (31 tháng 12 năm 2019: 51%). Nhóm Công ty đã hạch toán giao dịch này là giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu trong một công ty con hiện hữu và do đó, chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng và phần tài sản thuần mua thêm là 4.263.071.672 VND, được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2 *Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên*

Vào ngày 11 tháng 11 năm 2020, Công ty đã hoàn thành nhận chuyển nhượng thêm 120.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tân Phong - Lại Yên, một công ty con hiện hữu của Công ty, từ các cổ đông cũ của công ty này theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/10/2020/HDMBCP ngày 10 tháng 11 năm 2020 với tổng giá phí đã trả bằng tiền là 7.213.563.960 VND. Sau đó, Công ty Cổ phần Tân Phong - Lại Yên đã chuyển đổi hình thức pháp lý và đổi tên thành Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên. Sau các sự kiện này, Công ty nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên (31 tháng 12 năm 2019: 88%). Nhóm Công ty đã hạch toán giao dịch này là giao dịch mua thêm cổ phần trong một công ty con hiện hữu và do đó, chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng và phần tài sản thuần mua thêm là 7.259.303.788 VND, được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0104571417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 4 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 cấp ngày 10 tháng 3 năm 2021. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là sản xuất và chế biến thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên ở Tầng 6, tòa nhà Toyota, số 315 Trường Chinh, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4.3 *Hợp nhất kinh doanh Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc*

Ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc mua toàn bộ 756.000 cổ phần tương ứng với 100% tỷ lệ biểu quyết của công ty này từ Công ty Cổ phần Two Kings Invest và các cổ đông cá nhân khác với tổng giá phí là 77.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty trở thành công ty mẹ của Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc. Sau ngày mua, Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc đã chuyển đổi hình thức pháp lý và đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc.

Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500233937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 cấp ngày 2 tháng 7 năm 2020. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cho thuê kho nhà xưởng và sản xuất hàng hóa.

Trụ sở chính của Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc ở Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.3 Hợp nhất kinh doanh Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý
ghi nhận tại ngày mua

Tài sản

Tiền và các khoản tương đương tiền	1.917.300.785
Các khoản phải thu và ứng trước cho nhà cung cấp	1.329.029.531
Các tài sản ngắn hạn khác	4.671.522.109
Tài sản cố định hữu hình	13.367.354.513
Tài sản cố định vô hình	41.176.086
Tài sản dài hạn khác	10.951.736

21.337.334.760

Nợ phải trả

Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	117.691.664
Nợ ngắn hạn khác	81.262.096
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.673.470.904

2.872.424.664

Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý

18.464.910.096

Cổ đông không kiểm soát

-

Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)

58.535.089.904

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán

77.000.000.000

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con

Tiền thu về từ công ty con	1.917.300.785
Tiền chi để mua công ty con trong năm 2020	(45.000.000.000)

Tổng tiền thuần đã chi trong năm vào nghiệp vụ mua

(43.082.699.215)

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 77.000.000.000 VND bao gồm 45.000.000.000 VND đã được thanh toán bằng tiền trong năm và 32.000.000.000 VND là giá trị khoản tiền đặt cọc nhận chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông cũ trước đây. Kể từ ngày mua, Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc đã phát sinh một khoản lỗ trị giá 973.708.884 VND đóng góp vào Lợi nhuận kế toán trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.4 Các sự kiện quan trọng khác trong năm

Dưới tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới rơi vào tình trạng suy thoái. Điều này có thể dẫn đến những bất ổn và tác động tới môi trường kinh doanh mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi diễn biến của đại dịch COVID-19 và đánh giá các tác động, ảnh hưởng tài chính tới các khoản dự phòng và các khoản nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính, đánh giá khách quan để kiểm soát các rủi ro tài chính có thể có khi đại dịch tiếp tục bùng phát và lan rộng dựa trên các thông tin tốt nhất thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	192.773.868	19.858.278.710
Tiền gửi ngân hàng	160.281.052.802	123.124.638.743
Tiền đang chuyển	19.764.164.513	7.058.511.634
Các khoản tương đương tiền	-	130.100.000.000
TỔNG CỘNG	180.237.991.183	280.141.429.087

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	207.115.294.897	207.115.294.897	11.644.690.324	11.644.690.324
TỔNG CỘNG	207.115.294.897	207.115.294.897	11.644.690.324	11.644.690.324

Đây là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 8,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,3%/năm đến 9,0%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	81.987.574.712	35.244.487.176
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	18.203.195.301	6.508.354.172
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Tân	18.023.623.110	-
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	7.739.657.706	3.839.811.646
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Điện tử Quốc tế EBIS	5.353.254.000	-
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	3.396.495.130	-
Công ty TNHH Nước giải khát Coca – Cola Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	1.392.582.876	5.602.440.000
Đối tượng khác	27.878.766.589	19.293.881.358
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.471.836.429	1.548.265.746
TỔNG CỘNG	83.459.411.141	36.792.752.922
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(733.683.682)	(257.299.999)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Deco Nam Việt	12.448.000.923	11.600.184.979
Công ty TNHH Takasago Việt Nam	9.085.000.000	9.085.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vinh Vượng	6.550.434.280	4.582.963.126
Các khoản trả trước khác	44.943.144.202	41.811.884.064
TỔNG CỘNG	73.026.579.405	67.080.032.169

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng	3.972.926.348	2.902.277.315
TỔNG CỘNG	3.972.926.348	2.902.277.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số cuối năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	13.509.515.714	20.177.288.760
Phải thu do vi phạm hợp đồng	4.780.000.000	8.160.800.000
Đặt cọc ngắn hạn	2.435.366.919	2.265.244.919
Lãi dự thu của các khoản cho các cổ đồng vay	1.753.752.193	468.493.151
Lãi dự thu tiền gửi	5.059.405.112	1.025.857.050
Đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Tân Phong - Lại Yên (i)	-	7.213.563.960
Đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc (ii)	-	32.000.000.000
Ký quỹ thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (iii)	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	15.901.359.171	18.033.345.045
TỔNG CỘNG	58.439.399.109	104.344.592.885
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn từ các bên khác	56.434.863.305	92.955.520.870
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.004.535.804	11.389.072.015
Dài hạn		
Đặt cọc thuê địa điểm mở cửa hàng	164.702.247.488	144.472.772.581
Phải thu dài hạn khác	50.000.000	1.714.059.820
TỔNG CỘNG	164.752.247.488	146.186.832.401
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu dài hạn từ các bên khác	164.752.247.488	146.186.832.401
(i)	Đây là khoản đặt cọc mua 120.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tân Phong - Lại Yên do Ông Đào Thế Vinh - Tổng Giám đốc Công ty và Ông Nguyễn Xuân Tường - Phó Tổng Giám đốc Công ty nắm giữ. Trong năm Công ty đã hoàn tất giao dịch mua này như trình bày tại Thuyết minh số 4.	
(ii)	Đây là khoản đặt cọc mua toàn bộ 756.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đề ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong năm Công ty đã hoàn tất giao dịch mua này như trình bày tại Thuyết minh số 4.	
(iii)	Khoản ký quỹ 15.000.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam đã được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng này như được trình bày tại Thuyết minh số 23.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Hàng mua đang đi đường	128.906.786.903	-	36.663.553.693	-
Nguyên vật liệu	192.738.921.686	-	356.163.880.613	-
Công cụ, dụng cụ	44.397.882.728	(439.985.930)	55.713.327.030	(481.328.997)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.897.713.914	-	3.822.422.520	-
Thành phẩm	33.097.363.678	-	25.552.614.541	-
Hàng hóa	11.989.642.818	-	11.198.638.798	-
TỔNG CỘNG	413.028.311.727	(439.985.930)	489.114.437.195	(481.328.997)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	481.328.997	297.947.034
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	-	183.381.963
Trừ: Sử dụng trong năm	(41.343.067)	-
Số cuối năm	439.985.930	481.328.997

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê	27.536.781.929	32.622.556.182
Công cụ, dụng cụ	23.481.350.541	17.635.096.079
Chi phí khác	14.291.680.367	9.677.067.232
TỔNG CỘNG	65.309.812.837	59.934.719.493
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	144.499.495.611	122.294.946.061
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng	515.414.492.993	544.891.223.980
Chi phí thuê	1.551.693.639	2.093.961.358
Chi phí nhượng quyền	2.921.108.722	3.108.093.924
Chi phí khác	6.173.043.756	10.096.652.511
TỔNG CỘNG	670.559.834.721	682.484.877.834

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	14.749.342.000	16.749.342.000
Phải thu về cho vay các nhân viên khác	3.582.944.516	3.052.545.006
TỔNG CỘNG	18.332.286.516	19.801.887.006

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:		Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
Số đầu năm	-	-	261.368.909.398	11.331.169.537	35.533.506.651	308.233.585.586
- Mua trong năm	-	-	46.251.634.132	796.179.365	70.781.818	47.118.595.315
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.805.807.725	527.600.000	-	3.333.407.725
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	13.367.354.513	-	-	-	-	13.367.354.513
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(14.273.366.678)	(554.394.000)	(910.041.969)	(15.737.802.647)
- Giảm khác	-	-	(125.143.968)	-	-	(125.143.968)
Số cuối năm	13.367.354.513	13.367.354.513	296.027.840.609	12.100.554.902	34.694.246.500	356.189.996.524
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	-	47.593.071.712	1.215.140.583	4.417.255.501	53.225.467.796
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	-	-	133.729.906.653	4.414.563.367	6.515.502.379	144.659.972.399
- Khấu hao trong năm	1.384.423.763	1.384.423.763	48.274.225.318	1.694.064.172	5.972.291.676	57.325.004.929
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.546.902.710)	(438.015.565)	(910.041.969)	(13.894.960.244)
- Giảm khác	-	-	(78.371.244)	-	-	(78.371.244)
Số cuối năm	1.384.423.763	1.384.423.763	169.378.858.017	5.670.611.974	11.577.752.086	188.011.645.840
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	-	-	127.639.002.745	6.916.606.170	29.018.004.272	163.573.613.187
Số cuối năm	11.982.930.750	11.982.930.750	126.648.982.592	6.429.942.928	23.116.494.414	168.178.350.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm quản lý	Khác
	Tổng cộng	
Nguyên giá:		
Số đầu năm	17.050.863.174	1.310.000.000
- Mua trong năm	7.262.868.100	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.529.892.501	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.543.890.834
- Thanh lý, nhượng bán	(1.411.266.533)	-
Số cuối năm	60.432.357.242	2.853.890.834
Trong đó:		
Đã hao mòn hết	9.821.147.399	2.853.890.834
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm	10.873.571.359	909.722.225
- Khấu hao trong năm	8.368.991.055	441.453.861
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.502.714.748
- Thanh lý, nhượng bán	(1.300.433.200)	-
Số cuối năm	17.942.129.214	2.853.890.834
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	6.177.291.815	400.277.775
Số cuối năm	42.490.228.028	-

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Gigamall	10.931.497.262	5.678.764.039
Nhà hàng Hutong Aeon Bình Tân	10.381.057.276	-
Nhà hàng Sumo BBQ Cao Thắng	9.357.311.494	-
Nhà hàng Hutong Nguyễn Trãi	9.353.190.815	-
Dự án cải tạo hệ thống xử lý xả thải kho trung tâm	9.328.629.247	-
Dự án phần mềm SAP	-	19.317.411.736
Dự án khác	17.608.109.697	40.163.515.525
TỔNG CỘNG	66.959.795.791	65.159.691.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong các công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Nghệ An	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate	Hà Nội	Thiết kế và thi công nội thất nhà hàng	14,57%	28,57%	14,57%	28,57%

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate
Tổng cộng		
Nguyên giá:		
Số đầu năm và cuối năm	7.200.000.000	400.000.000
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:		
Số đầu năm	1.996.944.278	89.834.083
- Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	1.764.116.309	(21.948.394)
Số cuối năm	3.761.060.587	67.885.689
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	9.196.944.278	489.834.083
Số cuối năm	10.961.060.587	467.885.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Đơn vị tính: VND	
	Phát sinh từ giao dịch hợp nhất Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	Phát sinh từ giao dịch hợp nhất Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc
Nguyên giá:		
Số đầu năm	25.104.303.102	-
- Tăng do hợp nhất công ty con (Thuyết minh 4.3)	-	58.535.089.904
Số cuối năm	25.104.303.102	58.535.089.904
Phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm	9.106.328.029	-
- Phân bổ trong năm	2.510.430.310	5.853.508.991
Số cuối năm	11.616.758.339	5.853.508.991
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	15.997.975.073	-
Số cuối năm	13.487.544.763	52.681.580.913

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	345.028.784.499	345.028.784.499	225.366.221.624	225.366.221.624
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	3.024.000.000	3.024.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	348.052.784.499	348.052.784.499	225.366.221.624	225.366.221.624

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Voucher khuyến mãi không điều kiện	3.742.227.649	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	3.795.347.787	-
Công ty TNHH Vietnam Brewery	-	3.852.477.032
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến	-	1.003.206.610
Người mua trả trước ngắn hạn khác	1.933.384.309	2.253.093.800
TỔNG CỘNG	9.470.959.745	7.108.777.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND				
	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất công ty con	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	25.252.418.917	-	530.786.103.366	(526.442.555.028)	29.595.967.255
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.769.964.709	-	22.318.603.526	(39.536.700.693)	15.551.867.542
Thuế thu nhập cá nhân	6.479.167.640	510.000	17.856.963.021	(22.137.027.560)	2.199.613.101
Các loại thuế khác	1.363.104.165	51.942.097	18.045.811.201	(18.636.524.498)	824.332.965
TỔNG CỘNG	65.864.655.431	52.452.097	589.007.481.114	(606.752.807.779)	48.171.780.863

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà hàng	13.536.738.132	19.861.078.471
Chi phí điện, nước	4.641.312.748	8.195.796.087
Phí nhượng quyền	3.356.927.971	2.163.722.039
Chi phí thuê	2.618.804.547	2.083.593.592
Chi phí lãi vay	270.141.154	837.832.100
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	13.108.958.722	16.912.324.577
TỔNG CỘNG	37.532.883.274	50.054.346.866

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	5.710.161.208	4.817.122.757
TỔNG CỘNG	5.710.161.208	4.817.122.757

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	27.664.606.844	26.805.867.733
Đặt cọc, ký quỹ	3.172.817.808	2.913.680.684
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)	100.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	893.021.233	12.354.660.261
TỔNG CỘNG	31.830.445.885	42.074.208.678

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND							
Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị		
Vay ngắn hạn							
Vay cá nhân ngắn hạn	-	-	390.000.000	(390.000.000)	-	-	-
Vay ngân hàng ngắn hạn	341.485.115.510	341.485.115.510	1.269.768.016.607	(1.171.639.134.106)	439.613.998.011	439.613.998.011	
Vay dài hạn đến hạn trả	25.226.232.824	25.226.232.824	11.902.365.381	(25.226.232.824)	11.902.365.381	11.902.365.381	
TỔNG CỘNG	366.711.348.334	366.711.348.334	1.282.060.381.988	(1.197.255.366.930)	451.516.363.392	451.516.363.392	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn	11.902.365.381	11.902.365.381	-	(11.902.365.381)	-	-	-
TỔNG CỘNG	11.902.365.381	11.902.365.381	-	(11.902.365.381)	-	-	-

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	96.373.270.291	Thời hạn cho vay của từng khoản là 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc vay trả vào cuối kỳ.	4,7%	Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 06.20.2020.0170 trị giá 15.000.000.000 VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	243.240.727.737	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được trả vào ngày mùng một (01) hàng tháng. Gốc vay trả vào cuối kỳ.	4,6% - 4,7%	250.000 cổ phần của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Golden Gate Partners.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	99.999.999.983	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được trả hàng tháng. Gốc vay trả vào cuối kỳ.	5,0% - 5,8%	Quyền tài sản của Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc, một công ty con của Công ty phát sinh từ hợp đồng cho thuê lại đất trong khu công nghiệp đối với bất động sản là thửa đất số 868, tờ bản đồ số 33, khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc.

TỔNG CỘNG 439.613.998.011

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

23.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	11.902.365.381	Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tiền lãi được trả hàng tháng.	7,5% 500.000 cổ phần của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Golden Gate Partners.	
TỔNG CỘNG	11.902.365.381			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	11.902.365.381			
Vay dài hạn				

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	76.341.240.000	16.002.919.800	(134.219.152.160)	1.011.004.710.139	11.580.149.655	980.709.867.434
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	321.927.258.149	(483.275.880)	321.443.982.269
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	4.446.020.000	4.446.020.000
- Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm 2019 – Cổ phiếu phổ thông	-	-	(500.000.000)	-	-	(500.000.000)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	(56.000.000)	-	-	(56.000.000)
- Cổ phiếu quỹ phát hành lại theo ESOP	-	(87.629.348.362)	87.629.348.362	-	-	-
- Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(8.683.305.218)	(8.683.305.218)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(80.717.240.409)	-	(80.717.240.409)
Số cuối năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	1.252.214.727.879	6.859.588.557	1.216.643.324.076
Năm nay						
Số đầu năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	1.252.214.727.879	6.859.588.557	1.216.643.324.076
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	65.820.886.446	(1.191.791.653)	64.629.094.793
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(96.433.194.684)	-	(96.433.194.684)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát	-	-	-	(11.522.375.460)	(591.188.500)	(12.113.563.960)
- Giảm khác	-	-	-	15.184.515	(15.184.515)	-
Số cuối năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	1.210.095.228.696	5.061.423.889	1.172.725.660.225

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 8 năm 2020, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2020, Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Trong năm 2020, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu thường từ nguồn cổ phiếu quỹ năm 2019 và phát hành mới theo Chương trình Sở hữu cổ phần Nhân viên ("ESOP") 2019-2023 theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa phát hành các cổ phiếu thường kể trên.

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	3.375.690	-	3.375.690	3.375.690	-	3.375.690
Công ty TNHH Prosperity Food Concepts	2.513.153	-	2.513.153	2.894.859	-	2.894.859
Ông Đào Thế Vinh	782.597	-	782.597	399.273	-	399.273
Ông Trần Việt Trung	337.891	-	337.891	337.891	-	337.891
Ông Nguyễn Xuân Tường	304.115	-	304.115	304.115	-	304.115
Các cổ đông khác	263.876	-	263.876	276.345	-	276.345
Cổ phiếu quỹ (*)	56.802	-	56.802	45.951	-	45.951
TỔNG CỘNG	7.634.124	-	7.634.124	7.634.124	-	7.634.124

(*) Trong năm 2020, Công ty đã tiến hành thu hồi 10.851 cổ phiếu phổ thông thuộc sở hữu của các cổ đông là các nhân viên đã nghỉ việc tại Công ty sở hữu thông qua Chương trình ESOP. Công ty không phải thanh toán cho những cổ phiếu thu hồi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2018: VND		
10.573/cổ phiếu	-	80.717.240.409
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: VND		
12.631/cổ phiếu	96.433.194.684	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	-	-

24.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	7.634.124	7.634.124
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.634.124	7.634.124
Cổ phiếu phổ thông	7.634.124	7.634.124
Cổ phiếu quỹ	56.802	45.951
Cổ phiếu phổ thông	56.802	45.951
Cổ phiếu đang lưu hành	7.577.322	7.588.173
Cổ phiếu phổ thông	7.577.322	7.588.173

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngoại tệ</i>		
Đô la Mỹ – USD	8.779	48.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU¹

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	4.558.742.737.583	4.776.170.774.257
Trong đó:		
Doanh thu bán thực phẩm và đồ uống	4.530.790.800.362	4.756.317.383.582
Doanh thu hợp đồng xây dựng	26.659.945.000	19.029.787.309
Doanh thu từ hoạt động khác	1.291.992.221	823.603.366
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(162.160.518)
Doanh thu thuần	4.558.742.737.583	4.776.008.613.739
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	4.544.884.183.685	4.762.342.497.430
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	13.858.553.898	13.666.116.309

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi dự thu	771.084.146	397.311.781
Lãi tiền gửi, cho vay	7.004.713.107	5.306.325.659
Doanh thu hoạt động tài chính khác	95.516.788	445.356.330
TỔNG CỘNG	7.871.314.041	6.148.993.770

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thực phẩm và đồ uống đã bán	1.823.281.511.227	1.852.096.629.947
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21.792.039.983	12.856.663.248
Giá vốn của hoạt động khác	269.082.675	794.370.774
TỔNG CỘNG	1.845.342.633.885	1.865.747.663.969

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	20.660.337.223	14.569.223.271
Lỗ thuần do thanh lý đầu tư tại Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	950.810.664
Chi phí tài chính khác	4.295.135	13.817.919
TỔNG CỘNG	20.664.632.358	15.533.851.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	846.015.650.201	799.083.298.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.412.811.083	37.442.407.345
Chi phí thuê cửa hàng	534.638.608.766	535.478.971.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.083.333.196	215.147.384.921
Vật liệu, công cụ dụng cụ	220.358.604.958	201.319.501.329
Phân bổ chi phí sửa chữa và nâng cấp nhà hàng	239.413.960.246	210.535.190.549
Chi phí marketing	49.472.277.895	70.119.845.841
Chi phí bán hàng khác	109.862.138.175	149.700.999.607
TỔNG CỘNG	2.317.257.384.520	2.218.827.599.116
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	157.534.780.044	171.878.694.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.584.817.095	5.414.846.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.537.016.221	21.246.107.478
Phân bổ lợi thế thương mại	8.363.939.301	2.510.430.310
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	93.076.149.539	103.928.015.406
TỔNG CỘNG	310.096.702.200	304.978.094.230

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	13.208.253.134	33.144.055.525
Tài trợ từ nhà cung cấp	2.955.831.743	6.613.247.147
Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê	2.650.738.195	3.327.412.860
Thu nhập từ nhượng quyền	3.242.323.890	4.606.866.945
Thu nhập khác	4.359.359.306	18.596.528.573
Chi phí khác	5.727.731.504	10.494.127.918
Xóa sổ các chi phí trả trước của các nhà hàng đã ngừng hoạt động	2.224.288.319	3.347.234.759
Lỗ do thanh lý tài sản	245.529.370	1.885.954.909
Hoàn trả tài trợ cho các nhà hàng ngừng hoạt động	-	1.499.990.984
Chi phí khác	3.257.913.815	3.760.947.266
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	7.480.521.630	22.649.927.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu	1.552.552.021.950	1.746.036.770.184
Chi phí nhân công	1.052.068.611.097	1.033.689.815.505
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	74.499.389.146	52.774.235.327
Chi phí thuê cửa hàng	534.638.608.766	526.839.527.094
Phân bổ chi phí sửa chữa và nâng cấp nhà hàng	239.660.996.057	210.535.190.549
Chi phí marketing	48.965.348.680	69.612.007.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.239.103.582	293.818.377.183
Chi phí khác	357.910.701.602	466.684.071.027
TỔNG CỘNG	4.205.534.780.880	4.399.989.994.832

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.318.603.526	79.773.421.830
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.472.310.113)	(2.196.662.298)
TỔNG CỘNG	17.846.293.413	77.576.759.532

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.475.388.206	399.020.741.801
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	16.495.077.641	79.804.148.360
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	340.578.078	77.295.043
Thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	2.398.722.358	(1.402.774.316)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến dự phòng đầu tư công ty con	(4.204.963.023)	(2.196.662.298)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại trên lỗ công ty con chưa ghi nhận	1.784.054.192	1.102.188.870
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	1.032.824.167	192.563.873
Chi phí thuế TNDN	17.846.293.413	77.576.759.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân-đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	2.406.123.814	-	267.347.090	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến ghi giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con	-	4.204.963.023	4.204.963.023	2.196.662.298
	2.406.123.814	4.204.963.023		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			4.472.310.113	2.196.662.298

32.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2020	Đơn vị tính: VND	
				Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2020
2016	2021	1.169.044.297	-	-	1.169.044.297
2017	2022	1.312.386.880	-	-	1.312.386.880
2018	2023	1.123.891.640	-	-	1.123.891.640
2019	2024	1.109.461.710	-	-	1.109.461.710
2020	2025	8.920.270.960	-	-	8.920.270.960
TỔNG CỘNG		13.635.055.487	-	-	13.635.055.487

(*) * Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế này do không dự tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.858.553.898	13.666.116.309
		Mua hàng và dịch vụ	78.041.842	28.399.514
		Thu nhập từ phí nhượng quyền	2.703.163.143	2.718.115.535
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông	Chia và thanh toán cổ tức	42.917.397.339	35.901.351.277
		Lãi vay phải thu	1.753.752.193	-
		Thu tiền cho vay	2.000.000.000	12.400.000.000
Công ty TNHH Prosperity Foods Concept	Cổ đông	Chia và thanh toán cổ tức	31.951.389.457	30.787.587.088
Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate	Công ty liên kết	Mua hàng và dịch vụ	2.706.911.224	-
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập	Chia và thanh toán cổ tức	9.937.039.986	4.246.369.598
		Nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty con	3.606.781.980	-
Ông Nguyễn Xuân Tường	Cổ đông sáng lập	Chia và thanh toán cổ tức	3.866.416.731	3.234.343.578
		Nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty con	3.606.781.980	-
		Cho vay	-	5.000.000.000
		Lãi dự thu từ khoản cho cổ đông sáng lập vay	-	397.311.781
Ông Trần Việt Trung	Cổ đông sáng lập	Chia và thanh toán cổ tức	4.295.833.536	3.593.559.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.471.836.429	1.548.265.746
TỔNG CỘNG			1.471.836.429	1.548.265.746
Các khoản cho vay ngắn hạn				
Ông Nguyễn Xuân Tường	Cổ đông sáng lập	Cho vay	-	5.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	5.000.000.000
Các khoản cho vay dài hạn (Thuyết minh số 12)				
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners (*)	Cổ đông lớn	Cho vay	14.749.342.000	16.749.342.000
TỔNG CỘNG			14.749.342.000	16.749.342.000

(*) Đây là khoản Công ty cho Công ty Cổ phần Golden Gate Partners vay theo thỏa thuận cho vay không tài sản đảm bảo số 01/2018/HĐV-GGP ngày 17 tháng 12 năm 2018. Mục đích của khoản cho vay là để thanh toán phí tư vấn liên quan đến khoản vay của Công ty và Công ty Cổ phần Golden Gate Partners với Công ty TNHH Đầu tư Yellow star 1. Lãi suất của khoản vay là 6%/năm. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 60 tháng kể từ ngày 15 tháng 1 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Phải thu khác (Thuyết minh số 9)				
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập	Đặt cọc mua cổ phần Phải thu về lãi cho vay	- 26.000.000	3.606.781.980 -
Ông Nguyễn Xuân Trường	Cổ đông sáng lập	Đặt cọc mua cổ phần Phải thu về lãi cho vay Phải thu khác	- - -	3.606.781.980 468.493.151 3.300.938.568
Công ty Cổ phần Quince Việt Nam	Công ty đồng kiểm soát	Phải thu khác	-	280.770.000
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Phải thu khác Phải thu về lãi cho vay	51.884.391 1.753.752.193	46.884.391 -
Công ty Cổ phần Thực phẩm W&E	Công ty đồng kiểm soát	Phải thu khác	157.637.696	72.651.877
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Phải thu khác	15.261.524	5.770.068
TỔNG CỘNG			2.004.535.804	11.389.072.015
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1)				
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Phải trả cung cấp dịch vụ	3.024.000.000	-
TỔNG CỘNG			3.024.000.000	-
Phải trả khác (Thuyết minh số 22)				
Ông Nguyễn Xuân Trường	Cổ đông sáng lập	Phải trả mua lại cổ phần Công ty TNHH Golden Gate Red Hots	100.000.000	-
TỔNG CỘNG			100.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch HĐQT	20.333.000	10.000.000
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.044.970.000	3.209.440.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	461.890.000	1.694.920.000
Ông Carl Rodrigues	Thành viên HĐQT không chuyên trách	-	-
Ông Thomas Lanyi	Thành viên HĐQT không chuyên trách	-	-
TỔNG CỘNG		1.527.193.000	4.914.360.000

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	65.820.886.446	321.927.258.149
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	65.820.886.446	321.927.258.149
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.585.710	7.577.460
Cổ phiếu thưởng phát hành mới theo Chương trình Sở hữu cổ phần Nhân viên ("ESOP")	74.006	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (*)	7.588.541	7.577.460
	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.677	42.485
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.674	42.485

(*) Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu bao gồm cổ phiếu thưởng phát hành mới theo Chương trình ESOP 2019-2023 theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020 như được trình bày ở Thuyết minh số 24.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã số	Khoản mục	Số được trình bày trước đây	Phân loại lại	Số được phân loại lại
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
09	Tăng các khoản phải thu	41.758.856.783	(57.326.906.077)	(15.568.049.294)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(11.644.690.324)	(53.574.690.324)	(65.219.380.648)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	28.994.275.673	145.993.876.356	174.988.152.029
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.092.280.000)	(32.000.000.000)	(35.092.280.000)

36. CAM KẾT VỀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê địa điểm, mặt bằng kinh doanh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Nhóm Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	622.506.280.767	601.597.284.157
Từ 1 - 5 năm	1.506.285.057.298	1.847.705.906.759
Trên 5 năm	1.243.778.876.582	1.588.266.746.958
TỔNG CỘNG	<u>3.372.570.214.647</u>	<u>4.037.569.937.874</u>

Cam kết khác liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động nêu trên

Theo một số hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh, Nhóm Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị trên mặt bằng cho thuê và trả lại mặt bằng kinh doanh nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Ninh Thị Giang
Người lập/Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021